

Số: 1237/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Luậtk sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết: số 47/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2026; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; số 704/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; số 705/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Ninh về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã năm 2026, xã Quảng Ninh; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 31/12/2025/2025 của HĐND xã về phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026, xã Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị dự toán theo phụ biểu đính kèm:

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành.

1. Các đơn vị dự toán: Thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền năm 2026 theo quy định. Không để xảy ra tình trạng nợ chế độ, chính sách, đặc biệt là chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng yếu thế; phấn đấu hoàn thành mức cao nhất nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2026.

Thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định.

2. Phòng Kinh tế, Kho bạc Nhà nước khu vực XI-Phòng giao dịch số 14 thực hiện quản lý, kiểm soát chi ngân sách chặt chẽ, trong phạm vi dự toán được duyệt, đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, đảm bảo tính thống nhất từ khâu dự toán, đến kiểm tra phân bổ, điều hành và quyết toán ngân sách.

Điều 3. Các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức ngân sách nhà nước được hỗ trợ thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa – xã hội; Kho bạc Nhà nước khu vực XI-Phòng giao dịch số 14; Thủ trưởng các đơn vị dự toán; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- T.trực Đảng ủy, HĐND xã (đề b/c);
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT; PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Tài

UBND TỈNH THANH HÓA			Mẫu biểu số 06
UBND XÃ QUẢNG NINH			
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026			
<i>(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)</i>			
			<i>Đơn vị: Nghìn đồng</i>
Chương	Loại	Diễn giải	Dự toán
		TỔNG CỘNG	129.301.000
800	130	Sự nghiệp y tế	10.371.000
800	160	Sự nghiệp văn hóa	220.000
800	190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.000
800	220	Thể dục thể thao	50.000
800	250	Sự nghiệp môi trường	246.000
800	100	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	334.000
800	280	Sự nghiệp kinh tế	2.048.000
800	340	Kinh phí QLHC	21.898.000
800	370	Đảm bảo xã hội	18.694.000
800	040	Kinh phí an ninh	1.317.000
800	011	Kinh phí Quốc phòng	2.611.000
800	070	Sự nghiệp giáo dục	68.811.000
800	280	Chi khác ngân sách	80.000
800	437	Dự phòng ngân sách	2.601.000
800	340	Mục tiêu bầu cử HĐND	
800	041	Mục tiêu Kinh phí đảm bảo TTATGT	
Tổng dự toán chi NS xã (bằng số): 129.301.000			nghìn đồng
Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Một trăm hai mươi chín tỷ, ba trăm lẻ một triệu đồng./.			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: Nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	103.571.937
830	280	281	Sự nghiệp kinh tế (có chi tiết phụ lục kèm theo)	200.000
830	280	281	Sự nghiệp kinh tế (có chi tiết phụ lục kèm theo)	300.000
830	280	338	Sự nghiệp kinh tế (có chi tiết phụ lục kèm theo)	1.469.300
830	250	278	Sự nghiệp môi trường (có chi tiết phụ lục kèm theo)	180.000
830	160	161	Sự nghiệp VH TT (có chi tiết phụ lục kèm theo)	150.000
830	190	191	Phát thanh, truyền hình TT (có chi tiết phụ lục kèm theo)	20.000
830	220	221	Thẻ dực thể thao (có chi tiết phụ lục kèm theo)	50.000
830	370	371	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	155.000
830	370	374	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	958.000
830	370	398	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	361.000
832	250	278	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	48.000
832	370	371	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	2.107.664
832	370	398	Bảo đảm xã hội (có chi tiết phụ lục kèm theo)	14.810.336
830	340	341	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	11.729.544
830	070	098	Sự nghiệp giáo dục (có chi tiết phụ lục kèm theo)	80.000
830	100	107	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	184.230
830	100	111	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	149.770
819	340	351	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	5.375.488
819	100	111	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	100.000
820	340	361	Quản lý hành chính (có chi tiết phụ lục kèm theo)	2.392.420
830	040	041	Kinh phí an ninh (có chi tiết phụ lục kèm theo)	1.081.037
989	040	041	Kinh phí an ninh (có chi tiết phụ lục kèm theo)	120.000
830	010	011	Kinh phí quốc phòng (có chi tiết phụ lục kèm theo)	2.349.079
822	070	071	Sự nghiệp giáo dục (có chi tiết phụ lục kèm theo)	15.868.508
822	070	072	Sự nghiệp giáo dục (có chi tiết phụ lục kèm theo)	22.276.136
822	070	073	Sự nghiệp giáo dục (có chi tiết phụ lục kèm theo)	21.056.425

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng HĐND - UBND xã Quảng Ninh

Mã ĐVQHNS: 1154627

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: 1,000 đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	19.416.960
830	280		Sự nghiệp kinh tế	1.969.300
830	280	338	Lương, các khoản phụ cấp, các khoản phải nộp và nghiệp vụ viên chức	425.300
830	280	338	Quỹ tiền thưởng viên chức	29.000
830	280	338	Kiến thiết thị chính: hệ thống điện chiếu sáng, chỉnh trang, tỉa cây, cắt cành, trồng hoa, trồng cây các dịp Tết, dịp lễ lớn và các nhiệm vụ khác khi có kế hoạch được phê duyệt	200.000
830	280	338	An toàn vệ sinh thực phẩm	75.000
830	280	338	Chi phòng chống bão lụt, thiên tai, dịch bệnh	350.000
830	280	338	Chi quản lý trật tự xây dựng	50.000
830	280	338	Quản lý hành lang an toàn giao thông	50.000
830	280	338	Hoạt động thủy sản	50.000
830	280	338	Công tác đấu thầu chợ	50.000
830	280	338	Chi hoạt động thương mại, dịch vụ	20.000
830	280	338	Lập quy hoạch	100.000
830	280	338	Tiểu thủ công nghiệp	20.000
830	280	338	Chi XD kế hoạch PT sự nghiệp kinh tế	50.000

830	280	281	Chi công tác quản lý nông nghiệp, thực hiện chương trình khuyến nông đối với cây trồng vật nuôi, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.	200.000
830	280	283	Kinh phí sửa chữa thường xuyên kênh mương, GTNT, đê điều	300.000
830	250		Sự nghiệp môi trường	180.000
830	250	278	Bảo vệ môi trường	180.000
830	160		Sự nghiệp VH TT	150.000
830	160	161	Chi hoạt động văn hoá, thông tin, tuyên truyền (TTDVCU)	60.000
830	160	161	Chi cho công tác quản lý di tích, lễ hội, chi xây dựng KH TTTT (Phòng VH)	70.000
830	160	161	Chi thực hiện tuyên truyền, truyền thông giảm nghèo (Phòng KT)	20.000
830	190		Phát thanh, truyền hình thông tấn	20.000
830	190	191	Duy tu sửa chữa hệ thống truyền thanh cơ sở các thôn và các nhiệm vụ phục vụ công tác truyền thanh trên địa bàn xã	20.000
830	220		Thể dục thể thao	50.000
830	220	221	Chi hoạt động Thể dục thể thao (TT DVC)	50.000
830	370		Bảo đảm xã hội	1.474.000
830	370	398	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	137.000
830	370	374	Hưu địa phương 130-111	958.000
830	370	398	Tiền điện hộ nghèo	104.000
830	370	398	Chi công tác quản lý, cấp, lập dự toán, quyết toán kinh phí ĐBHXH theo Thông tư số 50/2024/TT-BTC	60.000
830	370	371	Chi trả công quản trang nghĩa trang LS huyện	60.000
830	370	371	Chi khác cho công tác đảm bảo xã hội và chính sách đối với NCC, nhà bia liệt sỹ, nghĩa trang...	95.000
830	370	398	Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo	30.000
830	370	398	Kinh phí phối hợp, tăng cường công tác quản lý công dân, đối tượng đảm bảo ANTT, an sinh xã hội,....	30.000

830	100		Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	334.000
830	100	107	Kinh phí mua bổ sung máy móc thiết bị làm việc	104.230
830	100	111	Chi cước phí đường truyền chuyên dùng, mua và thuê các bản quyền sử dụng các phần mềm, quản trị vận hành hệ thống thông tin; chuẩn hóa DL, tạo lập cơ sở DL,	149.770
830	100	121	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã hàng năm	30.000
830	100	121	Kinh phí công tác chuyển đổi số năm 2026 (bao gồm KP BCD và các hoạt động chuyển đổi số khác)	50.000
830	070		Sự nghiệp giáo dục	80.000
830	070	098	Chi hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	80.000
830	340	341	Quản lý hành chính	11.729.544
830	340	341	Văn phòng UBND xã	10.173.656
830	340	341	Chi chế độ cán bộ công chức	6.041.000
830	340	341	Chi phụ cấp CB Bán chuyên trách xã (12 tháng)	141.000
830	340	341	Chi phụ cấp CB Bán chuyên trách thôn	2.069.496
830	340	341	Quỹ khen thưởng (38 biên chế)	405.000
830	340	341	Kinh phí trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục theo NQ 250/NQ-HĐND tỉnh	13.000
830	340	341	Chi phổ biến pháp luật, hoà giải cơ sở, tiếp cận pháp luật	30.000
830	340	341	Chi công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, khiếu kiện theo NQ 37/2025 NQ -HĐND ngày 4/10/2025 (Bao gồm KP trang phục 8 tr)	73.000
830	340	341	Chi hoạt động cộng tác viên dân số theo (VB 8870/UBND/VX ngày 23/6/2021)	22.800
830	340	341	Phụ cấp 7 hội đặc thù: NCT, Khuyết tật, chữ thập đỏ, khuyến học, làm vườn, khuyến học, TNXP	157.248
830	340	341	Hoạt động các tổ chức hội đặc thù: NCT, Khuyết tật, chữ thập đỏ, khuyến học, làm vườn, khuyến học, TNXP (Bao gồm KP hỗ trợ Đại hội các hội)	70.000

830	340	341	Chi công tác nghiệp vụ QLNN liên quan đến các hội đặc thù (bao gồm công tác hiến máu, mừng thọ NCT, hoạt động KH ...)	40.000
830	340	341	Hợp đồng giao khoán công việc (bảo vệ, bưu tá, tạp vụ)	120.000
830	340	341	Kinh phí điện chiếu sáng + cước viễn thông + Nước sạch	172.200
830	340	341	Điện chiếu sáng Quốc lộ 1A	60.000
830	340	341	Chi phần mềm chi NS + QLTS ...	30.000
830	340	341	Nghiệp vụ theo biên chế	123.912
830	340	341	Kinh phí thưởng theo luật thi đua khen thưởng	200.000
830	340	341	Hỗ trợ KP hoạt động Ban "Vì sự tiến bộ của Phụ nữ"	5.000
830	340	341	Chi phúc lợi tập thể	150.000
830	340	341	Chi kinh phí tổ chức hội nghị và nghiệp vụ khác	250.000
830	340	341	Hội đồng nhân dân	872.663
830	340	341	Phụ cấp và BHYT Đại biểu HĐND	322.218
830	340	341	Hỗ trợ may trang phục cho CCVC trong nhiệm kỳ	6.000
830	340	341	Kinh phí may trang phục Đại biểu HĐND khoá 2026-2031	147.000
830	340	341	Nghiệp vụ theo biên chế	77.445
830	340	341	Kinh phí tổng kết nhiệm kỳ HĐND	100.000
830	340	341	KP thực hiện chi tiêu theo nghị quyết 45/2025/NQ-HĐND (bao gồm KP tổng kết nhiệm kỳ)	200.000
830	340	341	KP hoạt động Ban kinh tế - ngân sách	10.000
830	340	341	KP hoạt động Ban pháp chế HĐND	10.000

830	340	341	Phòng kinh tế	275.868
830	340	341	Nghiệp vụ theo biên chế	185.868
830	340	341	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo điều tra Nông nghiệp nông thôn	20.000
830	340	341	Chi hỗ trợ triển khai kế hoạch chi tiêu, kế hoạch thu	20.000
830	340	341	Chi công tác tài chính	50.000
830	340	341	Phòng văn hóa	188.423
830	340	341	Nghiệp vụ theo biên chế	108.423
830	340	341	Chi QLNN về y tế và dân số, giáo dục	50.000
830	340	341	Chi hoạt động hội đồng thi đua khen thưởng	30.000
830	340	341	Trung tâm phục vụ hành chính công	218.934
830	340	341	Nghiệp vụ theo biên chế	92.934
830	340	341	Kinh phí thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính, tiếp nhận và giải quyết TTHC theo NQ 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	126.000
830	040	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.081.037
830	040	041	Chế độ cho lực lượng ANTT	1.040.365
830	040	041	Hỗ trợ KP đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho lực lượng ANTT	40.672
830	010	011	Quốc phòng	2.349.079
830	010	011	Lương, PC và các khoản đóng góp Ban chỉ huy quân sự xã	406.179
830	010	011	Nghiệp vụ	325.900
830	010	011	Quỹ tiền thưởng	27.000
830	010	011	Kinh phí đảm bảo cho công tác dân quân tự vệ ở cấp xã	1.590.000

UBND TỈNH THANH HÓA

UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã

Mã ĐVQHNS: 1153500

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

*Đơn vị: nghìn
đồng*

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
	Loại		TỔNG CỘNG	2.392.420
820	340	361	KP khối đoàn thể	2.392.420
820	340	361	Lương, PC và các khoản phải nộp theo lương	1.085.000
820	340	361	Quỹ khen thưởng	75.676
820	340	361	Cụm dân cư (15tr/thôn) theo NQ 31/2024/NQ-HĐND tỉnh	285.000
820	340	361	Chi nghiệp vụ theo biên chế	103.808
820	340	361	Chi phúc lợi tập thể	20.000
820	340	361	Chi hoạt động ủy ban MTTQ cấp xã theo NQ 108/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	60.000
820	340	361	Giám sát đầu tư cộng đồng (theo NĐ 29/2021/NĐ-CP)	30.000
820	340	361	Chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của MTTQ	28.000
820	340	361	Hỗ trợ KP hoạt động Thanh Tra nhân dân	5.000
820	340	361	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ cấp xã theo NQ 39/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024	36.000

820	340	361	Kinh phí hoạt động của 4 trường đoàn thể chính trị - xã hội	426.816
820	340	361	Chi phụ cấp phó 4 tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội (Tháng 1-5)	42.120
820	340	361	Hỗ trợ hoạt động đối với Hội CCB xã	35.000
820	340	361	Hỗ trợ hoạt động đối với Hội ND xã	35.000
820	340	361	Hỗ trợ hoạt động đối với Hội PN xã	35.000
820	340	361	Hỗ trợ hoạt động đối với Hội Đoàn TN xã	90.000

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Công an xã Quảng Ninh

Mã số: 9117233

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	120.000
989	040	041	Công an	120.000
989	040	041	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ công an xã	120.000

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn vị: Phòng văn hóa- xã hội xã Quảng Ninh
Mã số: 1165093

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	16.966.000
832	370		Đảm bảo xã hội	16.966.000
832	370	371	Trợ cấp TNXP, TNLĐ	107.664
832	370	371	MTP NCC nguồn địa phương	2.000.000
832	370	398	KP trợ cấp đối tượng BHXH + MTP	10.035.336
832	370	398	Hỗ trợ hưu trí XH theo NĐ 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	4.695.000
832	370	398	Chi hợp đồng chi trả đến đối tượng	80.000
832	250	278	Chính sách khuyến khích hoả táng (KP còn thiếu năm 2025)	48.000

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Quảng Ninh
Mã ĐV QHNS số: 1153157
Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	5.475.488
819	340	351	Khối Đảng	5.475.488
819	340	351	Lương, PC và các khoản phải nộp theo lương	2.956.000
819	340	351	Lương, PC và các khoản phải nộp theo lương HD 111	144.000
819	340	351	Quỹ khen thưởng	177.016
819	340	351	Báo chi bộ : 3,5tr/chi bộ/năm (35 chi bộ)	122.500
819	340	351	Phụ cấp cấp uỷ	277.992
819	340	351	Cộng tác viên dư luận xã hội (20 người): 20 người x 0,2/người x 2.340 x12 tháng	112.320
819	340	351	Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên (20 người): 20 người x 0,3/người x 2.340x12 tháng	168.480
819	340	351	Kinh phí cho công tác đấu tranh phòng chống âm mưu, hoạt động diễn biến hoà bình theo HD 226 HD/BCĐ (Chế độ BCĐ 35): 14 người (Trưởng 0,5; 2 phó: 0,4; TV: 0,3/ người)	129.168
819	340	351	Hỗ trợ KP chi hoạt động, khen thưởng theo QĐ 99	212.000
819	340	351	Bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ: CBCC, người lao động theo hình thức hợp đồng (18 người): 0,2/người/năm Chi công tác văn thư 0,1/người/năm	109.512
819	340	351	Máy trang phục cho CB theo QĐ 4933/QĐ-TU: CBCC mỗi năm 250ng/người/năm	7.000
819	340	351	Máy trang phục cho UV BCH theo QĐ 4933/QĐ-TU (1,5 triệu/người/nhiệm kỳ)	49.500

819	340	351	Hợp đồng khoán việc	90.000
819	340	351	Nghiệp vụ theo biên chế	300.000
819	340	351	Chi phúc lợi tập thể	50.000
819	340	351	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ cơ quan Đảng	300.000
819	340	351	Chi hoạt động chuyên môn văn phòng Đảng uỷ	50.000
819	340	351	Chi hoạt động chuyên môn ban xây dựng Đảng	70.000
819	340	351	Chi hoạt động chuyên môn ban kiểm tra	50.000
819	100	111	Chi hệ thống phần mềm và công tác chuyển đổi số	100.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm Non Quảng Ninh

Mã số: 1089236

Mã KBNN nơi giao: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: 1.000 đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	4.490.153
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	4.233.280
822	070	071	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	4.233.280
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	256.873
822	070	071	Quỹ tiền thưởng	214.026
822	070	071	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	42.847

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Quảng Nhân

Mã QHNS: 1089235

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	4.689.146
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	4.380.974
822	070	071	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	4.380.974
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	308.172
822	070	071	Quỹ tiền thưởng	222.478
822	070	071	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	85.694

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Quảng Hải

Mã QHNS: 1089225

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	6.689.210
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	6.358.259
822	070	071	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	6.358.259
822	070	071	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	330.951
822	070	071	Quỹ tiền thưởng	330.951

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Quảng Ninh

Mã QHNS: 1071781

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	5.802.987
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	5.492.903
822	070	072	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	5.470.885
822	070	072	Chế độ + trang phụ GV thể dục (1 người)	22.018
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	310.084
822	070	072	Quỹ tiền thưởng	267.237
822	070	072	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	42.847

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Quảng Nhân

Mã QHNS: 1064979

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	6.250.143
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	5.874.860
822	070	072	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	5.841.049
822	070	072	Chế độ + trang phụ GV thể dục (1 người)	33.811
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	375.283
822	070	072	Quỹ tiền thưởng	289.589
822	070	072	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	85.694

UBND TỈNH THANH HÓA
UBND XÃ QUẢNG NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường Tiểu học Quảng Hải

Mã QHNS: 1008337

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	10.223.006
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	9.700.131
822	070	072	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	9.647.672
822	070	072	Chế độ + trang phụ GV thể dục (2 người)	52.459
822	070	072	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	522.875
822	070	072	Quỹ tiền thưởng	480.028
822	070	072	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	42.847

UBND TỈNH THANH HÓA	Mẫu 06
UBND XÃ QUẢNG NINH	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường THCS Quảng Ninh

Mã QHNS: 1068807

Mã KBNN nơi giao dịch: 1389

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	5.562.412
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	5.292.956
822	070	073	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	5.277.678
822	070	073	Chế độ + trang phụ GV thể dục (1 người)	15.278
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	269.456
822	070	073	Quỹ tiền thưởng	269.456

UBND TỈNH THANH HÓA	Mẫu 06
UBND XÃ QUẢNG NINH	
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026	
Đơn vị: Trường THCS Quảng Nhân	
Mã QHNS: 1064814	
Mã KBNN nơi giao dịch: 1389	

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	6.651.620
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	6.167.946
822	070	073	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	6.142.443
822	070	073	Chế độ + trang phụ GV thể dục (2 người)	25.503
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	483.674
822	070	073	Quỹ tiền thưởng	311.913
822	070	073	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	171.761

UBND TỈNH THANH HÓA			Mẫu 06
UBND XÃ QUẢNG NINH			
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026			
Đơn vị: Trường THCS Quảng Hải			
Mã QHNS: 1068663			
Mã KBNN nơi giao dịch: 1389			

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Quảng Ninh)

Đơn vị: nghìn đồng

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			TỔNG CỘNG	8.842.393
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	8.325.798
822	070	073	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp, nghiệp vụ	8.290.187
822	070	073	Chế độ + trang phụ GV thể dục (2 người)	35.611
822	070	073	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	516.595
822	070	073	Quỹ tiền thưởng	433.639
822	070	073	Chế độ Hợp đồng 111 (Tháng 1-5)	82.956

